

THỐNG KÊ TRẺ EM TỪ 0 ĐẾN 5 TUỔI PHỔ CẬP GDMN

Thời điểm: Ngày 31 tháng 5 năm 2025

Xã/phường/đặc khu: Phường Đắk Bla

Biểu 1

Năm sinh		1	2025	2024	2023	2022	2021	2020	2019	Tổng cộng
Độ tuổi		2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi		3	55	134	227	199	272	338	330	1225
Trong đó	Trẻ em gái	4	29	63	100	98	121	143	165	554
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	0	15	31	45	38	41	54	170
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6	0	0	0	0	1	4	5	5
	Số trẻ có khả năng học tập	7	0	0	0	0	1	4	3	5
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8	0	0	0	0	1	4	3	5
Số trẻ phải huy động		9	55	134	227	198	271	336	332	1221
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp		10	0	0	21	51	170	269	322	511
Trong đó: Trẻ ở xã/phường học tại địa bàn xã/phường		11	0	0	8	36	106	186	230	336
Trẻ ở xã/phường học trái tuyến tại địa bàn khác		12	0	0	13	15	64	83	88	175
Tỉ lệ huy động		13	0,0	0,0	3,7	26,1	60,0	85,6	100,0	0
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14	0	0	13	25	74	117	160	229
	Trẻ dân tộc thiểu số	15	0	0	1	12	32	38	50	83
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16	0	0	0	0	32	38	50	70
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		17	0	0	9	18	42	80	67	149
Số trẻ học 2 buổi/ngày		18	0	0	21	51	170	269	322	511
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày		19	0,0	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Số trẻ bị chết	20	0	0	0	0	0	0	0	0
Số trẻ chuyển đi	21	0	0	0	1	1	7	7	9
Số trẻ chuyển đến	22	0	0	0	0	0	0	0	0
Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN(*)	23	0	0	0	0	0	0	322	0
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	24							100	0
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	25	0	0	0	2	9	14	31	25

(*) Trẻ hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 5-6 tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 5 tuổi đến trường	322	100,0
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	322	100,0
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	0	0,0
Trẻ học 2 buổi/ngày	322	100,0

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN PCGDMN CHO TRẺ MẪU GIÁO 3-5 TUỔI

Thời điểm: Ngày 31 tháng 5 năm 2025

Xã/phường/đặc khu: Phường Đắk Bla

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	CBQL, giáo viên, nhân viên										Giáo viên dạy MG 3 tuổi								Giáo viên dạy MG 4 tuổi								Giáo viên dạy MG 5 tuổi							
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		CBQL		Giáo viên			Nhân viên	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo		Đạt chuẩn nghề nghiệp	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo		Đạt chuẩn nghề nghiệp	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo		Đạt chuẩn nghề nghiệp
				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định	Tổng số	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tỉ lệ GV/lớp				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định		Đạt chuẩn	Trên chuẩn				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định		Đạt chuẩn	Trên chuẩn				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định		Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
1	2	3 = 7+9+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17,0	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
1	Trường mầm non Hoa Hồng	23	22	1	1	3	2	17	0	1,89	3	4	4	0	0	2,0	1	3	4	4	4	0	0	1,3	0	5	4	7	7	0	0	1,75	1	5	6
2	Trường mầm non Họa Mi	27	22	5	5	3	2	17	0	2	7	2	2	0	0	2	2	2	2	6	6	0	0	2	6	4	6	7	7	0	0	1,75	7	5	7
3	Trường mầm non Năng Mai	34	22	13	13	3	2	25	3	2,13	7	2	2	0	0	2	1	1	2	2	2	0	0	2	0	2	2	12	10	2	0	3,67	3	9	12
	Tổng	84	66	19	19	9	6	59	3	6,01	17	8	8	0	0	6	4	6	8	12	12	0	0	5,33	6	11	12	26	24	2	0	5,42	11	19	25

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM MẪU GIÁO 3-5 TUỔI

Thời điểm: ngày 31 tháng 5 năm 2025

Xã/phường/đặc khu: Phường Đắk Bla

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	Điểm trường	Tổng số phòng học	Số lớp, nhóm										Phòng học cho lớp MG 3 tuổi										Đủ bộ TBị, ĐD, ĐC	Tổng số
				Số lớp MG 3 tuổi			Số lớp MG 4 tuổi			Số lớp MG 5 tuổi			Số nhóm trẻ dưới 3 Tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiến cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)					
				Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ ngày				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)				
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
1	Trường mầm non Hoa Hồng	2	9	2	0	2	3		3	4	1	4	1	2	100	2	60	0	0	0	0	2	2		
2	Trường mầm non Họa Mi	2	9	1	0	1	3	0	3	4	0	4	1	1	100	0	0	1	126	0	0	0	3		
3	Trường mầm non Năng Mai	3	9	1	0	1	1	0	1	6	5	6	1	1	100	1	84,36	0	0	0	0	1	1		
	Tổng	7	27	4	0	4	7	0	7	14	6	14	3	4	100	3	144,36	1	126	0	0	3	6		

Phòng học cho lớp MG 4 tuổi								Phòng học cho lớp MG 5 tuổi									Phòng thư viện	Phòng hoặc khu VS	CT Nước sạch	Bếp ăn	Sân và đồ chơi					
Tỷ lệ P/L	Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Đủ bộ TBị, ĐĐ, ĐC	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Đủ bộ TBị, ĐĐ, ĐC					SL	SL	SL	SL	Sân chơi	Tr đó: Sân có ĐC
	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)										SL	SL
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47				
100	2	60	0	0	0	0	2	4	100	3	60	1	60	0	0	4	0	9	2	1	2	2				
100	0	0	3	95	0	0	3	4	100	0	0	2	126	2	100	4	0	10	2	1	2	2				
100	1	84,36	0	0	0	0	1	6	100	4	84.36	1	47,3	1	47,3	6	0	9	3	1	3	3				
100	3	144,36	3	95	0	0	6	14	100	7	60	4	233,3	3	147,3	14	0	28	7	3	7	7				